NGUYwN TH̨ LAN

Digitally signed by NGUYwN TH̨ LAN
DN: cn=NGUYwN TH̨ LAN c=VN l=CƑu GiЁy o=CÔNG TY C̊ PHЁN XÂY D NG PH̨ C Hh NG HOLDINGS ou=Quan h̉ c̆ L̉ông
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2016-09-10 12:54+07:00

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2016 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2016

M.S.D.N: 0101177 CÔNG TRÁCH NHIỆM KIỂM TO TƯ VẤN TÀ QUỐC Q. THANH XUÂ

NGUYN TH LAN

Digitally signed by NGUYN TH LAN
Date: 2016.09.10 15:15:28 +07:00

Tháng 8 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 44

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS
Tầng 1, Tháp A, Tòa nhà CT2 (The Light), đường Tố Hữu, phường Trung Văn,
Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Xây dựng Phục Hưng Holdings (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Tùng Lâm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2016)
Ông Trịnh Ngọc Khánh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2016)
Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên
Ông Trần Huy Tưởng	Thành viên
Ông Đỗ Nguyên An	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2016)
Ông Đỗ Công Khanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Huy Tưởng	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2016)
Ông Đỗ Nguyên An	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0101311316 C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS ★ Q.NAM TỪ LIÊM - T.PHỐ HÀ NỘI

Trần Huy Tưởng
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 08 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
International Auditing and Financial Consulting Company Limited
Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 41.08/2016/BCSX-IFC

BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Xây dựng Phục Hưng Holdings

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings, được lập ngày 30 tháng 08 năm 2016, từ trang 5 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Chúng tôi đã tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2400 - Dịch vụ soát xét Báo cáo tài chính quá khứ. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi đưa ra kết luận rằng liệu có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, xét trên phương diện tổng thể không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, theo khuôn khổ về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng hay không. Chuẩn mực này cũng yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp có liên quan.

Dịch vụ soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực này là dịch vụ đảm bảo có giới hạn. Kiểm toán viên thực hiện các thủ tục, chủ yếu gồm phỏng vấn Ban Tổng Giám đốc và các nhân sự khác trong đơn vị, nếu thích hợp, thủ tục phân tích và đánh giá bằng chứng thu thập được.

Các thủ tục được thực hiện trong dịch vụ soát xét ít hơn đáng kể so với cuộc kiểm toán được tiến hành theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi sẽ không đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

M.S.D.N: 0101177123 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Nam Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1950-2013-072-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn
Tài chính Quốc tế (IFC)
Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**730.841.244.978**	**637.013.075.272**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**71.467.944.893**	**74.361.545.372**
1. Tiền	111	V.1	50.918.211.560	56.611.545.372
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.549.733.333	17.750.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**250.000.000**	**5.650.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	250.000.000	5.650.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**237.284.118.149**	**247.158.581.088**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	170.393.381.116	177.871.343.487
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	25.110.930.203	19.524.588.484
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	2.500.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	42.137.374.746	56.580.806.205
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(4.368.576.310)	(6.818.157.088)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.9	1.511.008.394	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.8**	**389.784.184.737**	**294.317.445.242**
1. Hàng tồn kho	141		389.784.184.737	294.317.445.242
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**32.054.997.199**	**15.525.503.570**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	22.495.771.416	13.668.742.187
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.513.044.442	1.208.555.527
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11a	1.046.181.341	648.205.856
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**93.832.692.171**	**111.240.337.750**
I. Tài sản cố định	**220**		**53.243.243.002**	**53.287.640.982**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	52.823.243.002	52.867.640.982
- Nguyên giá	*222*		*84.144.238.308*	*82.991.227.194*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(31.320.995.306)*	*(30.123.586.212)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	420.000.000	420.000.000
- Nguyên giá	*228*		*485.590.000*	*485.590.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		*(65.590.000)*	*(65.590.000)*
II. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.14**	**7.245.792.495**	**11.946.967.267**
- Nguyên giá	231		7.422.083.079	12.383.216.981
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(176.290.584)	(436.249.714)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.582.146.776**	**5.753.014.000**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.15	3.529.132.776	5.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	53.014.000	753.014.000
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**29.761.509.898**	**40.252.715.501**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	29.758.308.638	40.238.550.254
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.201.260	14.165.247
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**824.673.937.149**	**748.253.413.022**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**617.802.333.355**	**550.879.958.283**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**602.763.037.218**	**536.407.943.283**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	143.220.665.680	132.520.620.844
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	45.236.927.333	34.567.251.206
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11b	5.763.889.045	13.140.136.957
4. Phải trả người lao động	314		26.592.890.171	16.713.852.921
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	4.785.314.756	16.154.164.046
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	50.038.596.834	42.063.457.227
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22	324.053.982.381	278.388.553.155
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21	2.251.544.653	2.449.003.282
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		819.226.365	410.903.645
II. Nợ dài hạn	**330**		**15.039.296.137**	**14.472.015.000**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.24	-	11.235.555.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23	14.556.732.937	3.236.460.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		482.563.200	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**206.871.603.794**	**197.373.454.739**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.25**	**206.871.603.794**	**197.373.454.739**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.999.770.000	109.999.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109.999.770.000	109.999.770.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		36.600.598.130	36.600.598.130
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.760.186.044	2.063.367.327
4. Cổ phiếu quỹ	415		(1.046.567.500)	(1.046.567.500)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.510.818.644	10.204.920.586
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		340.018.537	340.018.537
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.333.468.489	24.234.357.438
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.223.565.205	11.850.277.010
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.109.903.284	12.384.080.428
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		22.373.311.450	14.976.990.221
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**824.673.937.149**	**748.253.413.022**

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS

Trần Thị Phương Hiền	**Ngô Thị Minh Nguyệt**	**Trần Huy Tưởng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Ngày 30 tháng 08 năm 2016		

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	463.234.435.499	579.191.078.310
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		463.234.435.499	579.191.078.310
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	424.030.987.505	548.804.758.869
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.203.447.994	30.386.319.441
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.369.946.006	532.894.425
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	11.206.637.523	8.860.011.377
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*10.711.284.853*	*8.158.459.609*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		(13.532.914)	(1.050.000.000)
9. Chi phí bán hàng	25		27.300.000	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	18.619.376.912	15.403.292.024
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.706.546.651	5.605.910.465
12. Thu nhập khác	31	VI.6	6.752.061.716	7.070.624.495
13. Chi phí khác	32	VI.7	6.904.146.251	5.605.242.286
14. Lợi nhuận khác	40		(152.084.535)	1.465.382.209
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.554.462.116	7.071.292.674
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.422.349.600	1.990.838.006
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		491.262.538	54.741.952
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.640.849.978	5.025.712.716
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		6.109.903.284	4.059.160.748
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		2.530.946.694	966.551.968
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	523	335
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	523	335

M.S.D.N: 0101311315 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS Q.NAM TỪ LIÊM - T.PHÀ NỘI

Trần Thị Phương Hiền	**Ngô Thị Minh Nguyệt**	**Trần Huy Tưởng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**10.554.462.116**	**7.071.292.674**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.235.772.613	4.860.451.041
Các khoản dự phòng	03	(2.252.122.149)	53.905.432
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	625.562	-
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.623.909.552)	(987.389.373)
Chi phí lãi vay	06	10.711.284.853	8.158.459.610
Các khoản điều chỉnh khác	07	1.470.867.224	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	**08**	**22.096.980.667**	**19.156.719.384**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	18.902.190.847	(80.510.744.014)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(95.466.739.495)	(32.713.178.380)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	6.113.099.455	91.789.391.557
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	1.946.844.894	(14.605.907.233)
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.711.284.853)	(9.031.975.135)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.960.099.033)	(2.197.474.758)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.663.337.768)	(294.442.937)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(60.742.345.286)**	**(28.407.611.516)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSHD khác	21	(9.987.028.300)	(2.923.172.727)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	415.000.000	407.474.748
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(4.540.000.000)	(23.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.940.000.000	42.179.844.098
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	700.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	535.946.006	3.714.108.038
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(2.936.082.294)**	**20.378.254.157**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của CSH	31	6.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	463.284.601.922	552.369.143.428
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(406.298.899.759)	(494.438.648.542)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.200.249.500)	(512.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**60.785.452.663**	**57.929.982.836**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(2.892.974.917)**	**49.900.625.477**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**74.361.545.372**	**21.482.974.133**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(625.562)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**71.467.944.893**	**71.383.599.610**

Trần Thị Phương Hiền	**Ngô Thị Minh Nguyệt**	**Trần Huy Tưởng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 08 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ **MẪU B 09a - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Xuất nhập khẩu Phục Hưng Constrexim, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001141 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2002.

Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Xuất nhập khẩu Phục Hưng Constrexim trước đây là Công ty TNHH Xây dựng Phục Hưng Holdings hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102002911 Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 04 tháng 07 năm 2001.

Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần mã số doanh nghiệp là 0101311315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi.

Ngày 05 tháng 11 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chính thức chấp thuận cho Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu PHC.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101311315 thay đổi lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 05 năm 2016, vốn pháp định của Công ty là 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng chẵn) và vốn điều lệ của Công ty là 109.999.770.000 đồng (Một trăm lẻ chín tỷ chín trăm chín mươi chín triệu bảy trăm bảy mươi ngàn đồng chẵn). Tổng số cổ phần tương ứng là 10.999.977 cổ phần và mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 1, Tháp A, Tòa nhà CT2 (The Light), đường Tố Hữu, phường Trung Văn, quận Nam Tư Liêm, thành phố Hà Nội.

Số lao động tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 158 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 148 người).

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2016, Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings có tất cả 03 chi nhánh, 04 công ty con. Cụ thể như sau:

Các chi nhánh:

- Chi nhánh Miền Nam tại số 680, đường Trương Công Định, phường Nguyễn Ninh, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu;

- Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại Tầng 4, Tòa nhà Me Kong Tower, số 235-237, 239-241 đường Cộng Hòa, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

- Chi nhánh Thăng Long tại Tháp B, phòng 1912, Tòa nhà CT2 (The Light), đường Tố Hữu, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Các Công ty con

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phục Hưng số 3;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phục Hưng 7;
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng số 8; và
- Công ty TNHH Kinh doanh nhà Phục Hưng.

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phục Hưng số 3	Hà Nội	55,00%	Xây dựng dân dụng, công nghiệp; Xây dựng cơ sở hạ tầng, giao thông thủy lợi, kỹ thuật hạ tầng, khu đô thị và khu công nghiệp san lấp mặt bằng, gia công lắp đặt cấu kiện thép…
2	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phục Hưng 7	Hà Nội	40,00%	Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, kỹ thuật, hạ tầng, khu đô thị và khu công nghiệp, san lấp mặt bằng, gia công lắp đặt kết cấu thép; XD trong lĩnh vực bưu chính viễn thông; thi công lắp đặt hệ thống cấp thoát nước; xử lý nước thải; xử lý nền móng công trình...
3	Công ty CP Xây dựng Phục Hưng số 8	Hà Nội	65,00%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, hoàn thiện công trình xây dựng; Sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; buôn bán vật liệu và thiết bị lắp đặt trong xây dựng,…
4	Công ty TNHH Kinh doanh nhà Phục Hưng	Hà Nội	100,00%	Xây dựng nhà các loại, công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác, hoàn thiện công trình đã xây dựng và chuyên dụng khác; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; kinh doanh dịch vụ bất động sản…

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, thực phẩm;
- Sản xuất và kinh doanh trang thiết bị nội thất và thủ công mỹ nghệ;
- Vận chuyển, xử lý, chế biến nước thải và rác thải;
- Thiết kế công trình (thiết kế tổng mặt bằng, kết cấu: đối với các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, văn hóa thể thao, phần bao che công trình điện năng, thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông, dầu khí (kho trạm); công trình kỹ thuật hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- Khoan khảo sát địa chất và xử lý nền móng công trình;
- Dịch vụ lao động (không bao gồm xuất khẩu lao động);
- Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Buôn bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành hệ thống điều hòa không khí, điện lạnh;
- Thi công, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, xử lý nước thải; kinh doanh phát triển nhà;
- Xây dựng trong lĩnh vực bưu chính viễn thông;
- Xây lắp đường dây tải điện và trạm biến áp đến 110KV;
- Xây dựng dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, kỹ thuật hạ tầng, khu đô thị và khu công nghiệp, san lấp mặt bằng, gia công lắp đặt kết cấu thép;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đào tạo ngoại ngữ;
- Tư vấn, giới thiệu việc làm (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chứng năng xuất khẩu lao động);
- Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Trang trí nội, ngoại thất; và
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng (chủ yếu là thi công các công trình si lô, ống khói bằng công nghệ ván khuôn trượt, thi công kết cấu bê tông cốt thép dự ứng lực).
  (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh ngành nghề xây dựng khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật)

Trong 6 tháng đầu năm 2016, hoạt động chính của Công ty là thi công các công trình dân dụng và công nghiệp, phát triển dự án.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤTVÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings và các Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Các giao dịch và số dư chủ yếu giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau đã được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính, lãi/(lỗ) chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong nội bộ Công ty cũng đã được loại trừ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sáng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không khấu hao do đây là quyền sử dụng đất vô thời hạn. Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian hữu dụng là 03 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 40 năm.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, chi phí thuê văn phòng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm. Chi phí thuê văn phòng được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian của hợp đồng cho thuê văn phòng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	6.557.327.678	1.687.190.203
Tiền gửi ngân hàng	44.360.883.882	54.924.355.169
Các khoản tương đương tiền (*)	20.549.733.333	17.750.000.000
Cộng	**71.467.944.893**	**74.361.545.372**

(*) Đây là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Trần Duy Hưng và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô. Lãi suất áp dụng từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn (*)	150.000.000	150.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch (*)	100.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Trần Duy Hưng	-	5.500.000.000
Cộng	**250.000.000**	**5.650.000.000**

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn, lãi suất áp dụng là 5,5%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xây lắp Vissai	38.369.372.391	27.692.775.126
Công ty Cổ phần Xây lắp điện I (PCC1)	22.571.405.329	18.611.703.596
Công ty Cổ phần Tasco	16.392.431.176	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	13.844.263.372	20.295.640.651
Công ty Cổ phần Thực phẩm sữa TH	10.442.575.569	10.442.575.569
Công ty CP Thương mại du lịch Vũng Tàu - Sài Gòn	8.545.593.594	17.347.714.275
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	7.678.250.000	7.678.250.000
Công ty TNHH HYEJEON Contruction	5.407.940.044	23.732.636.104
Các đối tượng khác	47.141.549.641	52.070.048.166
Cộng	**170.393.381.116**	**177.871.343.487**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư Kim Thành	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vicico	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Cao Phúc	5.242.882.247	1.733.267.194
Công ty TNHH First Choice System	1.340.000.000	1.969.363.906
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Đức Thành	700.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Lâm Hoàng Anh	3.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hacom Holdings	275.000.000	275.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Minh Việt	900.000.000	900.000.000
Công ty TNHH Cơ Điện Ninh Bình	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Dung Quất	729.423.750	-
Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật HG ENC	640.946.892	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Số 2	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Quang Minh	600.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Công trình 656	344.250.000	240.125.000
Các đối tượng khác	5.338.427.314	11.906.832.384
Cộng	**25.110.930.203**	**19.524.588.484**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Đức Thành	2.500.000.000	-
Cộng	**2.500.000.000**	**-**

Khoản cho vay Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Đức Thành theo các hợp đồng vay vốn, thời hạn cho vay là 3 tháng, lãi suất cho vay là 8%/năm.

6. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty CP Cơ giới và Xây dựng Thăng Long (*)	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Xây dựng số 6 Thăng Long (*)	1.500.000.000	1.500.000.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45.400.000	35.400.000
Tạm ứng	31.089.604.230	44.468.835.281
Phải thu các cá nhân khác	6.502.370.516	7.576.570.924
Cộng	**42.137.374.746**	**56.580.806.205**

(*) Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings góp vốn bằng tiền cùng với Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long và Công ty Cổ phần Xây dựng số 6 Thăng Long lần lượt theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 99/HĐHTDT và số 103/HĐHTĐT về việc đầu tư xây dựng khu nhà ở thấp tầng, chung cư cao tầng và dịch vụ tại xã Kim Nỗ, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

. Nợ xấu

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Xây lắp Hóa chất H36	709.738.385	580.816.870	128.921.515	829.738.385	580.816.870	248.921.515
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ du lịch Sông Hương	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	-	300.000.000
Công ty Xây dựng 201	281.467.001	281.467.001	-	281.467.001	-	281.467.001
Công ty Đầu tư và Phát triển điện Sông Ba	160.534.348	160.534.348	-	160.534.348	-	160.534.348
Xí nghiệp Xây dựng và lắp máy điện nước	172.800.000	172.800.000	-	172.800.000	172.800.000	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	146.590.365	146.590.365	-	146.590.365	146.590.365	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Sông Hồng	12.542.048	8.779.434	3.762.614	12.542.048	8.779.434	3.762.614
Công ty lắp máy cơ giới và Xây dựng	401.871.775	401.871.775	-	281.310.242	281.310.242	-
Công ty Cổ phần Constrexm Hồng Hà	840.000.000	840.000.000	-	450.000.000	450.000.000	-
Tổng Công ty Đầu tư phát triển nhà đô thị - HUD	2.412.445.387	1.221.373.905	1.191.071.482	2.412.445.387	1.221.373.905	1.191.071.482
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	342.182.726	239.527.908	102.654.818	342.182.726	239.527.908	102.654.818
Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	-	-	-	366.122.908	366.122.908	-
Các đối tượng khác	14.814.704	14.814.704	-	10.433.993.649	3.350.835.456	7.083.158.193
Cộng	**5.794.986.739**	**4.368.576.310**	**1.426.410.429**	**16.189.727.059**	**6.818.157.088**	**9.371.569.971**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.616.200.559	-	4.225.751.158	-
Công cụ, dụng cụ	797.857.420	-	812.184.690	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	364.132.222.317	-	278.508.316.565	-
Thành phẩm	-	-	445.573.793	-
Hàng hoá	10.237.904.441	-	9.782.519.600	-
Hàng gửi bán	-	-	543.099.436	-
Cộng	**389.784.184.737**	**-**	**294.317.445.242**	**-**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

9. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công cụ dụng cụ kiểm kê thiếu	1.511.008.394	-
Cộng	**1.511.008.394**	**-**

10. Chi phí trả trước

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	21.269.973.068	13.668.742.187
Chi phí thuê vận thăng Công ty Vạn Xuân	377.844.182	-
Chi phí trả trước khác	847.954.166	-
Cộng	**22.495.771.416**	**13.668.742.187**
b) Chi phí phải trả dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	27.009.440.678	23.317.074.675
Chi phí thuê văn phòng HH2 (*)	2.662.201.293	2.695.578.088
Chi phí thuê nhà bếp ăn tập thể	86.666.667	-
Chi phí mua quyền được mua sản phẩm của dự án từ liên doanh	-	14.225.897.491
Cộng	**29.758.308.638**	**40.238.550.254**

(*) Công ty thuê 523 m^2 văn phòng tại tầng 3 Tòa nhà HH2, phường Yên Hòa, Cầu Giấy, TP. Hà Nội trong vòng 50 năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	30/06/2016	Số được khấu trừ/ Số phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ/ Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND
a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	449.708.485	3.734.011.858	4.183.720.343	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	360	-	360
Thuế thu nhập doanh nghiệp	571.216.615	62.538.253	13.662.842	620.092.026
Thuế thu nhập cá nhân	25.256.241	18.088.054	15.230.825	28.113.470
Cộng	**1.046.181.341**	**3.814.638.525**	**4.212.614.010**	**648.205.856**
b. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước				
Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	2.749.075.825	7.918.359.185	16.396.849.971	11.227.566.611
Thuế Xuất, nhập khẩu	-	56.428.416	56.428.416	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	908.181.289	1.359.811.347	1.960.099.033	1.508.468.975
Thuế Thu nhập cá nhân	313.369.367	368.330.379	308.021.908	253.060.896
Các loại thuế khác	1.793.262.564	1.647.222.089	5.000.000	151.040.475
Cộng	**5.763.889.045**	**11.350.151.416**	**18.726.399.328**	**13.140.136.957**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	31.817.935.766	36.276.995.774	9.795.219.735	4.094.017.477	1.007.058.442	82.991.227.194
Mua trong kỳ	-	3.543.044.527	858.181.818	-	-	4.401.226.345
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.794.080.492)	-	-	-	(2.794.080.492)
Giảm khác	-	(149.134.739)	-	-	(305.000.000)	(454.134.739)
Tại ngày 30/06/2016	**31.817.935.766**	**36.876.825.070**	**10.653.401.553**	**4.094.017.477**	**702.058.442**	**84.144.238.308**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	1.038.462.925	20.456.494.771	6.347.888.854	1.848.486.951	432.252.711	30.123.586.212
Khấu hao trong kỳ	421.995.563	2.015.743.019	431.921.364	223.568.145	12.727.273	3.105.955.364
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.748.044.038)	-	-	-	(1.748.044.038)
Giảm khác	-	(143.557.788)	-	-	(16.944.444)	(160.502.232)
Tại ngày 30/06/2016	**1.460.458.488**	**20.580.635.964**	**6.779.810.218**	**2.072.055.096**	**428.035.540**	**31.320.995.306**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	**30.779.472.841**	**15.820.501.003**	**3.447.330.881**	**2.245.530.526**	**574.805.731**	**52.867.640.982**
Tại ngày 30/06/2016	**30.357.477.278**	**16.296.189.106**	**3.873.591.335**	**2.021.962.381**	**274.022.902**	**52.823.243.002**

Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 7.655.635.475 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 5.536.409.634 đồng)

Giá trị còn lại của tài sản mang đi cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 17.747.968.859 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 14.566.238.215 đồng).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	420.000.000	65.590.000	485.590.000
Tại ngày 30/06/2016	**420.000.000**	**65.590.000**	**485.590.000**
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	-	65.590.000	65.590.000
Tại ngày 30/06/2016	**-**	**65.590.000**	**65.590.000**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	**420.000.000**	**-**	**420.000.000**
Tại ngày 30/06/2016	**420.000.000**	**-**	**420.000.000**

14. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2016	**12.383.216.981**	**12.383.216.981**
Tăng trong kỳ	5.645.801.955	5.645.801.955
Chuyển sang hàng hóa Bất động sản	(10.606.935.857)	(10.606.935.857)
Tại ngày 30/06/2016	**7.422.083.079**	**7.422.083.079**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2016	**436.249.714**	**436.249.714**
Khấu hao trong kỳ	129.817.249	129.817.249
Chuyển sang hàng hóa Bất động sản	(389.776.379)	(389.776.379)
Tại ngày 30/06/2016	**176.290.584**	**176.290.584**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2016	**11.946.967.267**	**11.946.967.267**
Tại ngày 30/06/2016	**7.245.792.495**	**7.245.792.495**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

15. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Giá gốc của khoản đầu tư	Giá trị ghi sổ lũy kế tại thời điểm đầu kỳ	Các khoản được điều chỉnh tăng/giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư trong kỳ		Giá trị ghi sổ lũy kế tại thời điểm cuối kỳ
			Khoản điều chỉnh tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi/lỗ của công ty liên doanh, liên kết trong kỳ	Các điều chỉnh của kỳ trước tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư	
	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bất động sản Nghệ An	4.000.000.000	5.000.000.000	(13.532.914)	(1.457.334.310)	3.529.132.776
Cộng	**4.000.000.000**	**5.000.000.000**	**(13.532.914)**	**(1.457.334.310)**	**3.529.132.776**

Công ty nắm giữ 40% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Bất động sản Nghệ An tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2016.

Theo quy định tại thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 cần được trình bày và được xác định giá trị hợp lý trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ. Do các Công ty liên kết, liên doanh của Công ty chưa niêm yết nên Công ty không có cơ sở để đánh giá và trình bày giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016				01/01/2016			
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Kiến trúc Phục Hưng	-	-	-	-	70.000	700.000.000	700.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt	3.037	53.014.000	53.014.000	-	3.037	53.014.000	53.014.000	-
Cộng		**53.014.000**	**53.014.000**			**753.014.000**	**753.014.000**	**-**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Đại Việt	9.022.438.559	9.022.438.559	4.110.716.610	4.110.716.610
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	17.114.476.126	17.114.476.126	5.726.352.464	5.726.352.464
Công ty TNHH SUNGSHIN VINA	13.725.745.898	13.725.745.898	7.678.806.600	7.678.806.600
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phát triển Việt Tiệp	1.002.893.572	1.002.893.572	11.920.026.010	11.920.026.010
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Trung Đức Hưng Yên	1.224.107.100	1.224.107.100	345.909.900	345.909.900
Công ty TNHH Văn Lang	1.195.770.259	1.195.770.259	3.473.770.259	3.473.770.259
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Xuân Phú	916.000.000	916.000.000	199.230.769	199.230.769
Công ty Cổ phần Đầu tư Sông Đà Việt Đức	494.108.500	494.108.500	862.394.500	862.394.500
Công ty Cổ phần Công nghiệp Điện tử Viễn Thông tự động hóa (PCCC)	1.709.994.041	1.709.994.041	1.709.994.041	1.709.994.041
Công ty CP Bê tông Xây dựng và Thương mại Việt Trung	2.393.410.000	2.393.410.000	5.893.410.000	5.893.410.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Phúc Trường Lộc	6.019.569.820	6.019.569.820	2.462.378.625	2.462.378.625
Công ty Cổ phần Thép và Thương mại Hà nội	9.647.106.589	9.647.106.589	794.305.269	794.305.269
Công ty Cổ phần Xây lắp và trang trí nội thất Việt Nam	1.540.536.186	1.540.536.186	3.823.324.683	3.823.324.683
Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn	1.009.273.225	1.009.273.225	1.009.273.225	1.009.273.225
Doanh nghiệp tư nhân Quy Lan	1.001.880.000	1.001.880.000	-	-
Các đối tượng khác	75.203.355.805	75.203.355.805	82.510.727.889	82.510.727.889
Cộng	**143.220.665.680**	**143.220.665.680**	**132.520.620.844**	**132.520.620.844**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

18. Người mua trả trước ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Quan hệ Quốc tế Đầu tư Sản Xuất	16.297.306.689	16.297.306.689	-	-
Công ty TNHH Xay lúa Mì Việt Nam	7.620.889.078	7.620.889.078	-	-
Công ty TNHH Hà Đạt	5.100.485.000	5.100.485.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	509.863.173	509.863.173	2.389.096.520	2.389.096.520
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà Constrexim	1.157.269.200	1.157.269.200	1.157.269.200	1.157.269.200
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng 4.2	1.291.250.705	1.291.250.705	-	-
Các đối tượng khác	13.259.863.488	13.259.863.488	31.020.885.486	31.020.885.486
Cộng	**45.236.927.333**	**45.236.927.333**	**34.567.251.206**	**34.567.251.206**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Trích trước chi phí xây lắp	3.548.087.300	15.257.832.750
Trích trước chi phí thuê kho	810.000.000	-
Trích trước chi phí liên quan đến cho thuê tầng hầm	113.068.170	-
Trích trước chi phí hoàn thiện tầng 1 tháp A	249.341.047	-
Các khoản trích trước khác	64.818.239	896.331.296
Cộng	**4.785.314.756**	**16.154.164.046**

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
- Kinh phí công đoàn	812.421.697	850.138.883
- Bảo hiểm xã hội	1.142.963.962	429.210.552
- Bảo hiểm y tế	72.846.998	22.991.329
- Bảo hiểm thất nghiệp	35.413.942	10.019.349
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	55.000.000	50.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	49.646.620	249.896.120
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	47.870.303.615	40.451.200.994
Cộng	**50.038.596.834**	**42.063.457.227**

21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.251.544.653	2.449.003.282
Cộng	**2.251.544.653**	**2.449.003.282**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô {i}	267.144.258.872	267.144.258.872	394.942.090.665	368.501.673.865	240.703.842.072	240.703.842.072
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình {ii}	8.961.319.768	8.961.319.768	13.521.594.613	4.560.274.845	-	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Bỉm Sơn {iii}	40.360.713.741	40.360.713.741	34.855.913.707	25.867.221.049	31.372.021.083	31.372.021.083
Các khoản vay cá nhân {iv}	7.587.690.000	7.587.690.000	7.510.130.000	6.235.130.000	6.312.690.000	6.312.690.000
Cộng	**324.053.982.381**	**324.053.982.381**	**450.829.728.985**	**405.164.299.759**	**278.388.553.155**	**278.388.553.155**

{i} Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/36032/HĐTD ngày 03 tháng 07 năm 2015, hạn mức thường xuyên theo mức dư nợ tối đa với số tiền là 678.000.000.000 đồng (Sáu trăm bảy mươi tám tỷ đồng chẵn) gồm cả đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi, trong đó: hạn mức cho vay ngắn hạn và mở LC là 242 tỷ đồng; hạn mức bảo lãnh là 436 tỷ đồng. Công ty vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất áp dụng theo lãi suất từng thời kỳ của Ngân hàng. Công ty sử dụng máy móc, phương tiện vận tải...thuộc sở hữu của công ty hoặc của bên thứ ba để đảm bảo cho khoản vay trên.

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/36032/HĐTD ngày 29 tháng 06 năm 2016, hạn mức thường xuyên theo mức dư nợ tối đa với số tiền là 996.000.000.000 đồng (Chín trăm chín mươi sáu tỷ đồng chẵn) gồm cả đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi, trong đó: hạn mức cho vay ngắn hạn và mở LC là 346 tỷ đồng; hạn mức bảo lãnh là 650 tỷ đồng (trong đó giá trị bảo lãnh thanh toán tối đa tại mọi thời điểm là 33.334.000.000 đồng). Công ty vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2017. Công ty sử dụng máy móc, phương tiện vận tải...thuộc sở hữu của công ty hoặc của bên thứ ba để đảm bảo cho khoản vay trên. Lãi suất áp dụng theo lãi suất từng thời kỳ của ngân hàng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/2530767/HĐTD ngày 28 tháng 06 năm 2016, hạn mức cho vay tối đa là 65.000.000.000 đồng (Sáu mươi năm tỷ đồng chẵn). Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Công ty vay vốn để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Lãi suất cho vay là lãi suất được ghi trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Công ty sử dụng máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của bên thứ ba làm tài sản đảm bảo cho khoản vay này.

{ii} Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình theo hợp đồng cấp tín dụng số 5400.16.011.667779.TD ngày 03 tháng 02 năm 2016, giá trị hạn mức tín dụng là 65 tỷ đồng chẵn, dư nợ tối đa là 8 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng đến ngày 30 tháng 01 năm 2017. Lãi suất được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng. Công ty vay vốn để bổ sung vốn lưu động thi công công trình Five Star Kim Giang theo hợp đồng thi công xây dựng công trình số 88a/2015/HĐXD-DAIKIM/PHC-PH8 ký ngày 10/10/2015 giữa Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings và Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng số 8. Thời hạn tối đa của các khoản tín dụng trong hạn mức không vượt quá 5 tháng/khế ước.

Công ty sử dụng căn hộ tại địa chỉ số 1505-DN3, CT3 khu đô thị mới Trung Văn; Ô tô Toyota Prado; Sản lượng dở dang; Quyền đòi nợ hình thành từ dự án theo hợp đồng số 88a/2015/HĐXD-DAIKIM/PHC-PH8; Căn hộ 11 nhà N11A - Khu TTQĐ, Nam Đồng, Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 0109138093 làm tài sản đảm bảo cho khoản vay này.

{iii} Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/1771363/HĐTD ngày 27 tháng 06 năm 2016, hạn mức cho vay tối đa là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng chẵn). Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay và lãi suất cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Công ty vay vốn để bổ sung vốn lưu động. Công ty sử dụng máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của Công ty và bên thứ ba làm tài sản đảm bảo cho khoản vay này.

{iv} Khoản vay các cá nhân theo các hợp đồng vay vốn có thời hạn không quá 12 tháng, với lãi suất từng hợp đồng dao động từ 8%/năm đến 8,5%/năm hoặc biến động theo sự thỏa thuận của hai bên trong từng thời kỳ. Các hợp đồng vay vốn cá nhân không quy định tài sản đảm bảo.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

23. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô {i}	14.556.732.937	14.556.732.937	12.454.872.937	1.134.600.000	3.236.460.000	3.236.460.000
Cộng	**14.556.732.937**	**14.556.732.937**	**12.454.872.937**	**1.134.600.000**	**3.236.460.000**	**3.236.460.000**

{i} Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 02/2015/36032/HĐTD ngày 31 tháng 07 năm 2015, số tiền vay trên hợp đồng: 3.500.000.000 đồng, số tiền thực tế vay: 3.499.860.000 đồng. Lãi suất cho vay trong hạn là 11%/năm, điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Mục đích vay: Đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ thi công xây lắp. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên. Tài sản bảo đảm cho khoản vay là các tài sản hình thành từ vốn vay trị giá 225.848 USD.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2015/36032/HĐTD ngày 10 tháng 12 năm 2015, số tiền vay trên hợp đồng: 2.400.000.000 đồng, số tiền thực tế vay: 2.276.787.940 đồng. Mục đích vay: Đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ thi công xây lắp. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên. Tài sản bảo đảm cho khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay trị giá 125.460 USD. Lãi suất áp dụng theo lãi suất từng thời kỳ của ngân hàng.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2016/36032/HĐTD ngày 01 tháng 04 năm 2016, số tiền vay trên hợp đồng: 11.200.000.000 đồng, số tiền thực tế vay: 6.344.483.705 đồng; lãi suất áp dụng tại thời điểm giải ngân đến 01 tháng 07 năm 2016: 9,5%/năm. Mục đích vay: Đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ thi công xây lắp. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên. Tài sản bảo đảm cho khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay trị giá 284.187,40 USD.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2016/36032/HĐTD ngày 14 tháng 06 năm 2016, số tiền vay trên hợp đồng: 1.749.359.920 đồng, số tiền thực tế vay: 1.049.615.952 đồng. Lãi suất áp dụng tại thời điểm giải ngân đến 30 tháng 06 năm 2016 là 10%/năm. Mục đích vay: Đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ thi công xây lắp. Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên. Tài sản bảo đảm cho khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay trị giá 2.726.275.200 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

23. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng số 01.3903191.2016/HĐTD ngày 16 tháng 03 năm 2016, số tiền vay là 7.636.000.000 đồng. Công ty vay vốn để thanh toán các chi phí đầu tư hoàn thiện, thiết kế nội thất sàn văn phòng tầng 1, tháp A tòa nhà CT2. Thời hạn vay 60 tháng, thời gian ân hạn khoản vay là 6 tháng, lãi suất trong hạn là 10%/năm áp dụng tới ngày 30 tháng 06 năm 2016, sau đó điều chỉnh 6 tháng/lần. Thanh toán nợ gốc định kì 3 tháng/lần sau thời gian ân hạn, số tiền trả nợ của mỗi kì sẽ được 2 bên thống nhất sau khi hết thời gian rút vốn. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư của dự án. Giá trị chính thức của tài sản đảm bảo sẽ được hai bên thống nhất tại biên bản định giá tài sản sau khi tài sản hình thành.

24. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Doanh thu cho thuê văn phòng tại tầng 5 Tòa nhà The Light		
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Hoàng Gia	-	11.235.555.000
Cộng	**-**	**11.235.555.000**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ ở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	**109.999.770.000**	**36.600.598.130**	**2.063.367.327**	**(1.046.567.500)**	**5.499.795.325**	**194.650.217**	**9.256.679.107**	**13.417.954.632**	**175.986.247.238**
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	12.384.080.428	-	12.384.080.428
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	447.961.459	145.368.320	-	-	
Do hợp nhất PH Home	-	-	-	-	4.841.924.597		6.949.588.703	-	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(4.355.990.800)	-	(4.355.990.800)
Tăng từ kết quả kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	2.528.449.976	2.528.449.976
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(969.414.387)	(969.414.387)
Chi quỹ	-	-	-	-	(584.760.795)	-	-	-	(584.760.795)
									-
Số dư tại ngày 31/12/2015	**109.999.770.000**	**36.600.598.130**	**2.063.367.327**	**(1.046.567.500)**	**10.204.920.586**	**340.018.537**	**24.234.357.438**	**14.976.990.221**	**197.373.454.739**
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	6.109.903.284	2.530.946.694	8.640.849.978
Phân phối lợi nhuận	-	-	696.818.717	-	1.605.898.058	-	(2.302.716.775)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				-	-	-	(727.276.060)	-	(727.276.060)
Chi thưởng HĐQT và Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(528.712.303)	(291.600.000)	(820.312.303)
Trả cổ tức	-	-		-	(1.300.000.000)	-	(700.000.000)	-	(2.000.000.000)
Giảm khác	-	-		-	-	-	(752.087.095)	(843.025.465)	(1.595.112.560)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu				-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2016	**109.999.770.000**	**36.600.598.130**	**2.760.186.044**	**(1.046.567.500)**	**10.510.818.644**	**340.018.537**	**25.333.468.489**	**22.373.311.450**	**206.871.603.794**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

25. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	30/06/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.999.977	10.999.977
- Cổ phiếu phổ thông	10.939.977	10.939.977
- Cổ phiếu bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu	60.000	60.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	110.000	110.000
- Cổ phiếu phổ thông	110.000	110.000
- Cổ phiếu bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.889.977	10.889.977
- Cổ phiếu phổ thông	10.829.977	10.829.977
- Cổ phiếu bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu	60.000	60.000

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

Số cổ phần bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu là số cổ phần có nguồn gốc từ việc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam (Constrexim Holdings) góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Phục Hưng (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phục Hưng Holdings) bằng thương hiệu từ năm 2003.

26. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có ít rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 (hai) bộ phận hoạt động: bộ phận quản lý hợp đồng xây dựng và bộ phận khác. Tuy nhiên, trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, doanh thu và lợi nhuận khác chưa chiếm 10% doanh thu phát sinh và lợi nhuận trong kỳ. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

26. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại Tầng 1, Tháp A, Tòa nhà CT2 (The Light), đường Tố Hữu, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Đồng thời, Công ty có một đơn vị trực thuộc tại thành phố Hồ Chí Minh, một đơn vị trực thuộc tại thành phố Vũng Tàu và một đơn vị trực thuộc tại thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, doanh thu và lợi nhuận của các đơn vị trực thuộc nằm khác địa bàn chưa chiếm 10% doanh thu phát sinh và lợi nhuận trong kỳ. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	447.243.475.143	471.638.457.280
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.867.590.860	21.765.198.877
Doanh thu bán bất động sản	-	80.951.408.947
Doanh thu từ văn bản chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở	-	1.784.557.156
Doanh thu bán hàng hóa	12.123.369.496	3.051.456.050
Cộng	**463.234.435.499**	**579.191.078.310**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	412.753.773.583	444.080.822.339
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.460.054.443	20.680.382.294
Giá vốn bán bất động sản	-	80.299.706.250
Giá vốn từ văn bản chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở	-	1.714.291.383
Giá vốn bán hàng hóa	9.817.159.479	2.029.556.603
Cộng	**424.030.987.505**	**548.804.758.869**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	535.946.006	532.894.425
Lãi từ chuyển nhượng quyền nhận cổ tức tại Công ty CP Kiến trúc Phục Hưng	834.000.000	-
Cộng	**1.369.946.006**	**532.894.425**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí lãi vay	10.711.284.853	8.158.459.609
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	625.562	-
Chi phí tài chính khác	494.727.108	701.551.768
Cộng	**11.206.637.523**	**8.860.011.377**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nhân công	11.207.064.382	9.163.669.898
Chi phí vật liệu quản lý	201.576.467	91.441.102
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.131.343.622	1.269.959.611
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(2.328.297.039)	(227.404.810)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.745.713.684	1.965.303.418
Chi phí khác bằng tiền	5.661.975.796	3.140.322.805
Cộng	**18.619.376.912**	**15.403.292.024**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Thu tiền dịch vụ quản lý tòa nhà	4.962.273.841	-
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	253.963.546	149.569.289
Thu từ cho thuê thiết bị	326.430.108	4.223.360.880
Thu hồi công nợ đã xử lý	819.530.655	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	119.669.729	-
Các khoản khác	270.193.837	2.697.694.326
Cộng	**6.752.061.716**	**7.070.624.495**

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí dịch vụ quản lý tòa nhà	3.807.640.211	3.846.185.551
Chi từ cho thuê thiết bị	246.399.260	737.571.232
Phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm xã hội	2.310.034.840	-
Các khoản khác	540.071.940	1.021.485.503
Cộng	**6.904.146.251**	**5.605.242.286**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	540.370.313	1.330.094.936
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phục Hưng số 3	170.002.753	453.517.821
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phục Hưng 7	707.583.124	193.883.547
Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng số 8	4.393.410	9.557.824
Công ty TNHH Kinh doanh Nhà Phục Hưng	-	3.783.878
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.422.349.600**	**1.990.838.006**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

9. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	6.109.903.284	4.059.160.748
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	411.678.420	411.678.420
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	*238.381.077*	*238.381.077*
- Trích thương cho HĐQT và Ban điều hành	*173.297.342*	*173.297.342*
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.698.224.864	3.647.482.328
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.889.977	10.889.977
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**523**	**335**
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.698.224.864	3.647.482.328
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	10.889.977	10.889.977
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**523**	**335**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	275.141.484.512	208.964.414.241
Chi phí nhân công	60.661.430.756	71.579.951.459
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.278.001.011	4.860.451.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	186.149.289.406	33.991.131.718
Chi phí khác bằng tiền	12.922.071.503	15.548.770.820
Cộng	**538.152.277.188**	**334.944.719.279**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.22 và V.23 trừ đi Tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chinh như sau:

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản vay	338.610.715.318	281.625.013.155
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	71.467.944.893	74.361.545.372
Nợ thuần	267.142.770.425	207.263.467.783
Vốn chủ sở hữu	206.870.046.543	197.373.454.739
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**129,14%**	**105,01%**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.467.944.893	74.361.545.372
Phải thu khách hàng và phải thu khác	210.616.779.552	227.598.592.604
Đầu tư ngắn hạn	250.000.000	5.650.000.000
Đầu tư dài hạn	53.014.000	753.014.000
Các khoản ký quỹ	45.400.000	35.400.000
Cộng	**282.433.138.445**	**308.398.551.976**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	338.610.715.318	281.625.013.155
Phải trả người bán và phải trả khác	193.259.262.514	174.584.078.071
Chi phí phải trả	4.785.314.756	16.154.164.046
Cộng	**536.655.292.588**	**472.363.255.272**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.467.944.893	-	71.467.944.893
Phải thu khách hàng và phải thu khác	210.616.779.552	-	210.616.779.552
Đầu tư ngắn hạn	250.000.000	-	250.000.000
Đầu tư dài hạn	-	53.014.000	53.014.000
Các khoản ký quỹ	45.400.000	-	45.400.000
Cộng	**282.380.124.445**	**53.014.000**	**282.433.138.445**
30/06/2016			
Các khoản vay	324.053.982.381	14.556.732.937	338.610.715.318
Phải trả người bán và phải trả khác	193.259.262.514		193.259.262.514
Chi phí phải trả	4.785.314.756		4.785.314.756
Cộng	**522.098.559.651**	**14.556.732.937**	**536.655.292.588**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(239.718.435.206)**	**(14.503.718.937)**	**(254.222.154.143)**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.361.545.372	-	74.361.545.372
Phải thu khách hàng và phải thu khác	227.598.592.604	-	227.598.592.604
Đầu tư ngắn hạn	5.650.000.000	-	5.650.000.000
Đầu tư dài hạn		753.014.000	753.014.000
Các khoản ký quỹ	35.400.000	-	35.400.000
Cộng	**307.645.537.976**	**753.014.000**	**308.398.551.976**
01/01/2016			
Các khoản vay	278.388.553.155	3.236.460.000	281.625.013.155
Phải trả người bán và phải trả khác	174.584.078.071	-	174.584.078.071
Chi phí phải trả	16.154.164.046	-	16.154.164.046
Cộng	**469.126.795.272**	**3.236.460.000**	**472.363.255.272**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(161.481.257.296)**	**(2.483.446.000)**	**(163.964.703.296)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức cao. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lương và thù lao của HĐQT và Ban Kiểm soát	684.551.613	486.545.580
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	851.289.648	693.848.613
Cộng	**1.535.841.261**	**1.180.394.193**

3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ hoạt động và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi là Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

Trần Thị Phương Hiền	**Ngô Thị Minh Nguyệt**	**Trần Huy Tưởng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Ngày 30 tháng 08 năm 2016		